



qīng lián

清涟

noun · clear ripples

Example Sentence

Chí táng lǐ qīng lián dàng yàng jǐng sè hěn měi
池塘里清涟荡漾，景色很美。

Clear ripples shimmered in the pond, and the
scenery was beautiful.

Trace each character, then write the word on your own.

清	清	清	清	清	清	清	清	清	清	清
清	清	清								

涟	涟	涟	涟	涟	涟	涟	涟	涟	涟	涟
涟	涟									
